

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 32

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000315 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với số vốn điều lệ là 3 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011, Công ty được cấp phép chuyển đổi thành công ty cổ phần với số vốn điều lệ cam kết là 45.350.000.000 đồng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần gần nhất là lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 10 năm 2011.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 33C Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Dương Đức Tăng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2011
Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Bùi Tường Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Nguyễn Phương Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2012
Phạm Huy Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Phạm Quang Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Nguyễn Chí Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Trần Xuân Tứ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Bùi Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Nguyễn Ngọc Thạch	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2011
Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Thạch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60923724/15127598

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.2041/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.914.039.183	85.258.341.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	40.632.358.236	43.926.884.970
111	1. Tiền		10.632.358.236	10.926.884.970
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	33.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.012.542.296	32.839.878.253
131	1. Phải thu khách hàng	5	34.936.964.594	32.368.950.490
132	2. Trả trước cho người bán		-	65.500.000
135	3. Các khoản phải thu khác	6	4.969.339.455	4.538.978.612
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,6	(5.893.761.753)	(4.133.550.849)
140	III. Hàng tồn kho		5.808.107.662	7.857.134.809
141	1. Hàng tồn kho	7	5.808.107.662	7.857.134.809
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.461.030.989	634.443.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.146.559.785	256.885.557
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	5.787.301
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21.2	307.471.204	246.761.873
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		7.000.000	125.009.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.111.819.629	8.503.908.096
220	I. Tài sản cố định		4.490.238.090	5.156.449.715
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.433.988.087	5.141.824.715
222	Nguyên giá		13.349.176.984	12.453.586.601
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.915.188.897)	(7.311.761.886)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	56.250.003	14.625.000
228	Nguyên giá		172.772.760	97.772.760
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(116.522.757)	(83.147.760)
260	II. Tài sản dài hạn khác		621.581.539	3.347.458.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	519.381.539	3.093.391.676
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	21.3	-	151.866.705
268	3. Tài sản dài hạn khác		102.200.000	102.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		87.025.858.812	93.762.249.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		38.164.850.174	36.141.031.695
310	I. Nợ ngắn hạn		38.164.850.174	34.799.995.245
311	1. Nợ dài hạn đến hạn trả		-	333.324.000
312	2. Phải trả người bán	12	35.322.477.550	32.858.653.358
313	3. Người mua trả tiền trước		74.144.080	67.444.081
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	452.322.666	89.377.324
315	5. Phải trả người lao động		806.435.191	1.034.783.878
316	6. Chi phí phải trả	14	220.687.288	168.388.950
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	1.095.083.399	248.023.654
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		193.700.000	-
330	II. Nợ dài hạn		-	1.341.036.450
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	729.914.450
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	611.122.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.861.008.638	57.621.218.164
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	48.861.008.638	57.621.218.164
411	1. Vốn cổ phần		40.251.000.000	40.251.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.660.500.000	1.660.500.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(35.597.195)
418	4. Quỹ khác		787.265.768	-
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.162.242.870	15.745.315.359
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		87.025.858.812	93.762.249.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	1.097	1.122
Nợ khó đòi đã xử lý	157.032.383	157.032.383

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc



Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.1	271.201.851.586	212.156.244.386
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	271.201.851.586	212.156.244.386
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(261.108.933.826)	(183.477.786.916)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		10.092.917.760	28.678.457.470
21	6. Doanh thu tài chính	17.2	3.710.101.499	2.269.137.205
22	7. Chi phí tài chính	18	(178.763.422)	(333.156.975)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(121.317.930)	(333.156.975)
24	8. Chi phí bán hàng		(151.192.593)	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(10.727.780.252)	(9.557.222.507)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.745.282.992	21.057.215.193
31	11. Thu nhập khác	19	1.475.541.009	242.230.007
32	12. Chi phí khác	19	(784.339.330)	(194.392.488)
40	13. Lợi nhuận khác	19	691.201.679	47.837.519
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		3.436.484.671	21.105.052.712
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(753.402.170)	(5.461.904.058)
52	17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	21.3	(151.866.705)	151.866.705
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.531.215.796	15.795.015.359

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		290.806.789.563	218.934.805.866
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(265.591.281.103)	(183.205.759.800)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(13.536.156.835)	(8.217.737.531)
04	Tiền chi trả lãi vay		(124.046.330)	(31.416.878)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	20.2	(814.111.501)	(5.708.665.931)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.430.967.081	1.446.323.612
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.247.315.951)	(6.745.468.631)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.924.844.924	16.472.080.707
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(970.254.545)	(1.571.851.364)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.300.000	112.200.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của công ty khác		-	(3.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay		3.756.700.636	1.975.755.884
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.787.746.091	(2.483.895.480)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	11.911.500.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	1.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(944.446.000)	(2.067.329.904)
36	Cổ tức trả cho cổ đông		(10.062.750.000)	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(11.007.196.000)	6.844.170.096
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.294.604.985)	20.832.355.323
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.926.884.970	-
60A	Tiền và tương đương tiền chuyển sang từ Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco		-	23.090.959.793
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		78.251	3.569.854
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	40.632.358.236	43.926.884.970

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000315 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với số vốn điều lệ là 3 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011, Công ty được cấp phép chuyển đổi thành công ty cổ phần với số vốn điều lệ cam kết là 45.350.000.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, văn phòng, thuyền và tàu thương mại, container; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 33C, Phố Cát Linh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 130 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 125).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Số liệu so sánh được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số thuyết minh có liên quan là cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (là ngày Công ty được chuyển đổi từ một công ty trách nhiệm hữu hạn thành một công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.
	Thông tư 179	
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm	Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (tiếp theo)

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có các ảnh hưởng không đáng kể đến các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như đã được Công ty áp dụng trong năm 2011. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các báo cáo tài chính năm 2011 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập Công ty hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập Công ty hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng niên độ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	216.943.363/	178.386.798
Tiền gửi ngân hàng	10.415.414.873/	10.748.498.172
Các khoản tương đương tiền	<u>30.000.000.000/</u>	<u>33.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>40.632.358.236</u>	<u>43.926.884.970</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất từ 9% đến 14%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	31.606.484.994	26.477.210.466
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	<u>3.330.479.600</u>	<u>5.891.740.024</u>
TỔNG CỘNG	<u>34.936.964.594</u>	<u>32.368.950.490</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.971.016.307)	(1.385.142.927)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay	4.043.034.549	3.997.328.729
Phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	149.928.259	245.881.321
Phải thu khác	<u>776.376.647</u>	<u>295.768.562</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.969.339.455/</u>	<u>4.538.978.612</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(3.922.745.446)	(2.748.407.922)

(*) Đây là khoản dự phòng cho các khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay từ năm 2008.

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhiên liệu và vật liệu	1.973.022.159	5.393.224.912
Công cụ, dụng cụ	<u>3.835.085.503</u>	<u>2.463.909.897</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.808.107.662/</u>	<u>7.857.134.809</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí tàu Vinafco 25	488.764.984	225.010.557
Chi phí sửa chữa container	271.253.818	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	386.540.983	31.875.000
TỔNG CỘNG	<u>1.146.559.785</u>	<u>256.885.557</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	32.727.273	12.002.764.221	418.095.107	12.453.586.601
- Mua trong năm	23.863.636	843.000.000	38.776.747	905.640.383
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(10.050.000)	(10.050.000)
Số cuối năm	<u>56.590.909</u>	<u>12.845.764.221</u>	<u>446.821.854</u>	<u>13.349.176.984</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	4.805.279.583	216.708.743	5.021.988.326
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	-	7.074.398.526	237.363.360	7.311.761.886
- Khấu hao trong năm	16.212.124	1.520.436.361	76.828.526	1.613.477.011
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(10.050.000)	(10.050.000)
Số cuối năm	<u>16.212.124</u>	<u>8.594.834.887</u>	<u>304.141.886</u>	<u>8.915.188.897</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>32.727.273</u>	<u>4.928.365.695</u>	<u>180.731.747</u>	<u>5.141.824.715</u>
Số cuối năm	<u>40.378.785</u>	<u>4.250.929.334</u>	<u>142.679.968</u>	<u>4.433.988.087</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Phần mềm quản lý kho	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		97.772.760
- Mua trong năm		75.000.000
Số cuối năm		<u>172.772.760</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm		83.147.760
- Khấu hao trong năm		33.374.997
Số cuối năm		<u>116.522.757</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>14.625.000</u>
Số cuối năm		<u>56.250.003</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sửa chữa tàu	466.736.545	2.795.803.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	52.644.994	297.588.414
TỔNG CỘNG	<u>519.381.539</u>	<u>3.093.391.676</u>

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	35.104.715.920	32.623.511.853
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	217.761.630	235.141.505
TỔNG CỘNG	<u>35.322.477.550</u>	<u>32.858.653.358</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế Giá trị gia tăng	424.700.677	-
Thuế Thu nhập cá nhân	27.621.989	89.377.324
TỔNG CỘNG	<u>452.322.666</u>	<u>89.377.324</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí thuê tàu	-	83.486.625
Phí thuê vỏ container	158.122.288	-
Chi phí phải trả khác	62.565.000	84.902.325
TỔNG CỘNG	<u>220.687.288</u>	<u>168.388.950</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	422.600.000	241.300.000
Cước dịch vụ vận chuyển	594.984.679	-
Chi phí phải trả khác	77.498.720	6.723.654
TỔNG CỘNG	<u>1.095.083.399</u>	<u>248.023.654</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.055.951.688</i>	<i>248.023.654</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 22)</i>	<i>39.131.711</i>	<i>-</i>

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm							
- Chuyển giao từ Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	
- Tăng vốn	10.251.000.000	1.660.500.000	-	-	-	11.911.500.000	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.795.015.359	15.795.015.359	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	(35.597.195)	-	-	(35.597.195)	
- Thù lao Hội đồng Quản Trị	-	-	-	-	(49.700.000)	(49.700.000)	
Số cuối năm	40.251.000.000	1.660.500.000	(35.597.195)	-	15.745.315.359	57.621.218.164	
Số đầu năm							
- Lợi nhuận trong năm	40.251.000.000	1.660.500.000	(35.597.195)	-	15.745.315.359	57.621.218.164	
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	2.531.215.796	2.531.215.796	
- Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(10.062.750.000)	(10.062.750.000)	
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(199.806.748)	(199.806.748)	
- Quỹ khác (*)	-	-	-	787.265.768	(987.265.769)	(987.265.769)	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	35.597.195	-	(787.265.768)	-	
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(77.200.000)	(77.200.000)	
Số cuối năm	40.251.000.000	1.660.500.000	-	787.265.768	6.162.242.870	48.861.008.638	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2012, Công ty đã tiến hành chia cổ tức với giá trị được chia trên 1 cổ phần là 2.500 đồng/CP. Tổng số cổ phần được chia cổ tức là 4.025.100 cổ phần; toàn bộ tiền cổ tức đã được trả cho các cổ đông trong năm 2012. Đồng thời Công ty đã tiến hành trích lập Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	4.535.000	4.535.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.025.100	4.025.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.025.100	4.025.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ.

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tổng doanh thu	271.201.851.586	212.156.244.386
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải</i>	<i>257.081.022.137</i>	<i>201.614.354.409</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	<i>14.120.829.449</i>	<i>10.541.889.977</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	271.201.851.586	212.156.244.386
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải</i>	<i>257.081.022.137</i>	<i>201.614.354.409</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	<i>14.120.829.449</i>	<i>10.541.889.977</i>

17.2 Doanh thu tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.664.395.679	2.205.123.316
Lãi cho vay	45.705.820	64.013.889
TỔNG CỘNG	3.710.101.499	2.269.137.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn từ ngày</i>	
	<i>4 tháng 5 năm 2011</i>	
	<i>đến ngày 31 tháng 12</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>năm 2011</i>
Chi phí tiền lãi	-	298.528.207
Chi phí lãi vay ngân hàng	121.317.930	34.628.768
Chênh lệch tỷ giá	57.445.492	-
TỔNG CỘNG	178.763.422	333.156.975

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn từ ngày</i>	
	<i>4 tháng 5 năm 2011</i>	
	<i>đến ngày 31 tháng 12</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>năm 2011</i>
Thu nhập khác	1.475.541.009	242.230.007
Thu thanh lý tài sản	1.300.000	108.879.090
Tiền đền bù tổn thất nhận được	725.554.893	132.350.917
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	709.828.116	-
Khác	38.858.000	1.000.000
Chi phí khác	784.339.330	194.392.488
Chi phí bồi thường sự cố	715.210.089	189.753.849
Đền bù hàng hỏng do vận chuyển	66.927.294	-
Khác	2.201.947	4.638.639
Giá trị thuần	691.201.679	47.837.519

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn từ ngày</i>	
	<i>4 tháng 5 năm 2011</i>	
	<i>đến ngày 31 tháng 12</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>năm 2011</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	121.853.784.697	76.215.514.465
Chi phí nhân công	14.487.219.193	9.631.561.091
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.646.852.008	967.789.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.660.958.188	100.140.720.360
Chi phí khác	4.517.856.007	6.412.580.863
TỔNG CỘNG	272.166.670.093	193.368.166.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn từ</i>	
	<i>ngày 4 tháng 5 năm</i>	
	<i>2011 đến ngày 31</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>tháng 12 năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	753.402.170	5.461.904.058
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	151.866.705	(151.866.705)
	<u>905.268.875</u>	<u>5.310.037.353</u>

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>năm 2011</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.436.484.671	21.105.052.712
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	184.590.828	742.563.522
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế	-	607.467.118
Chi phí lãi vay không được khấu trừ tương ứng với phần vốn cổ phần cổ đông chưa góp đủ	121.317.930	4.254.404
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	63.272.898	130.842.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc đã tính vào chi phí loại thuế các năm trước	(607.466.818)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	3.013.608.681	21.847.616.234
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	3.013.608.681	21.847.616.234
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	753.402.170	5.461.904.058
Thuế TNDN trả thừa đầu năm	246.761.873	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(814.111.501)	(5.708.665.931)
Thuế TNDN trả thừa cuối năm	307.471.204	246.761.873

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế	-	151.866.705	(151.866.705)	151.866.705
	-	151.866.705		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			(151.866.705)	151.866.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải Cung cấp dịch vụ khác Thuê container	3.729.318.177 151.747.270 258.520.000
Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	150.636.361
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận tải Cung cấp dịch vụ khác	6.211.136.354 255.325.455
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận tải Thuê dịch vụ vận tải Thuê văn phòng Mua thiết bị văn phòng	605.636.363 331.359.000 353.454.546 6.090.909

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng.

Các khoản phải thu và trả tại thời điểm cuối năm không cần đảm bảo, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu khách hàng</i> (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam	Công ty mẹ	Phải thu cung cấp dịch vụ vận tải	325.415.600
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	2.763.064.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	242.000.000
			3.330.479.600
<i>Phải trả người bán</i> (Thuyết minh số 12)			
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Thuê container	217.761.630
			217.761.630
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Thu hộ chi hộ	39.131.711
			39.131.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>tháng 12 năm 2011</i>
Lương và thưởng	992.199.997	728.400.000
	992.199.997	728.400.000

23. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đến 1 năm	465.696.000	7.545.004.800
Trên 1 - 5 năm	115.416.000	623.700.000
	581.112.000	8.168.704.800

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty (VNĐ). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất niên độ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 6, Công ty có khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay với số dự tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.043.034.549 đồng Việt Nam. Hiện tại Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản này với số tiền là 3.922.745.446 đồng, tương ứng với phần nợ quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 5 và số 6, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các khoản phải thu này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
			<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-210 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>
Số cuối năm	34.012.542.296	24.450.176.373	8.994.866.341	-	-	567.499.582
Số đầu năm	30.763.420.162	21.638.303.910	9.070.038.258	4.073.779	200.816	50.803.399

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>		<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Phải trả người bán	35.322.477.550	-	-	-	35.322.477.550
Chi phí phải trả	220.687.288	-	-	-	220.687.288
Phải trả khác	1.095.083.399	-	-	-	1.095.083.399
	36.638.248.237	-	-	-	36.638.248.237
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Các khoản vay và nợ	-	333.324.000	611.122.000	-	944.446.000
Phải trả người bán	32.858.653.358	-	-	-	32.858.653.358
Chi phí phải trả	168.388.950	-	-	-	168.388.950
Phải trả khác	248.023.654	-	-	-	248.023.654
	33.275.065.962	333.324.000	611.122.000	-	34.219.511.962

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ		Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (*)
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	34.936.964.594	(1.971.016.307)	32.368.950.490	(1.385.142.927)	32.965.948.287	30.983.807.563
- Phải thu khác	4.969.339.455	(3.922.745.446)	4.538.978.612	(2.748.407.922)	1.046.594.009	1.790.570.690
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40.632.358.236	-	43.926.884.970	-	40.632.358.236	43.926.884.970
	80.538.662.285	(5.893.761.753)	80.834.814.072	(4.133.550.849)	74.644.900.532	76.701.263.223
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	944.446.000	-	-	944.446.000
- Phải trả người bán	35.322.477.550	-	32.858.653.358	-	35.322.477.550	32.858.653.358
- Chi phí phải trả	220.687.288	-	168.388.950	-	220.687.288	168.388.950
- Phải trả khác	1.095.083.399	-	248.023.654	-	1.095.083.399	248.023.654
	36.638.248.237	-	34.219.511.962	-	36.638.248.237	34.219.511.962

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có niên độ hạn ngắn.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán.



Bùi Thị Thanh Hương
Người lập



Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013